

Số: 371/QĐ - UBND

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020,
kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) quận Hoàng Mai**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003, các Nghị định của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của thành phố Hà Nội;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số ~~114~~ /TTr-TNMT-KHTH ngày 8 tháng 1 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) quận Hoàng Mai với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 quận Hoàng Mai:

a) **Diện tích, cơ cấu các loại đất:**

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Hiện trạng 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp TP phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		4.032,38	100,00	4.032,38		4.032,38	100,00
1	Đất nông nghiệp	1.201,44	29,79	1.126,30	-599,19	527,11	13,07
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	300,69	7,46	277,50	-144,08	133,42	3,31
	Tr.đó: Đất chuyên trồng lúa	272,41	6,76	277,50	-170,36	107,14	2,66

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Hiện trạng 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp TP phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	nước (2 vụ trở lên)						
1.2	Đất trồng cây lâu năm	5,64	0,14	5,60	0,04	5,64	0,14
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	400,67	9,94	440,70	-226,08	214,62	5,32
1.4	Các loại đất nông nghiệp khác	494,44	12,26		173,43	173,43	4,30
2	Đất phi nông nghiệp	2.785,86	69,09	2.861,00	634,74	3.495,74	86,69
	Trong đó:						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, CTSN	25,42	0,63	26,40	0,54	26,94	0,67
2.2	Đất quốc phòng	41,87	1,04	42,70	-0,75	41,95	1,04
2.3	Đất an ninh	4,67	0,12	13,60	0,00	13,60	0,34
2.4	Đất khu công nghiệp	15,97	0,40				
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	0,33	0,01	0,30	0,03	0,33	0,01
2.6	Đất di tích danh thắng	11,11	0,28	11,50		11,50	0,29
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,17		0,20	-0,20		
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	11,71	0,29	11,70	0,00	11,70	0,29
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	34,25	0,85	34,30	-9,94	24,36	0,60
2.10	Đất phát triển hạ tầng	873,23	21,66	1.091,30	259,74	1.351,04	33,50
	Trong đó:						
	- Đất cơ sở văn hoá	181,97		205,50	69,38	274,88	6,82
	- Đất cơ sở y tế	2,03		10,80	0,00	10,80	0,27
	- Đất cơ sở giáo dục đào tạo	39,23		51,90	82,62	134,52	3,34
	- Đất cơ sở thể dục thể thao	11,21		11,20	1,24	12,44	0,31
2.11	Đất ở tại đô thị	928,83	23,03	902,40	221,19	1.123,59	27,86
2.12	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	240,34	5,96		292,20	292,20	7,25
2.13	Đất sản xuất VLXD, gốm sứ	59,71	1,48		61,71	61,71	1,53
2.14	Các loại đất phi nông nghiệp khác	538,24	13,35		536,82	536,82	13,31
3	Đất chưa sử dụng						
	- Đất chưa sử dụng còn lại	45,08	1,12	45,10	-35,57	9,53	0,24
	- Diện tích đưa vào sử dụng				35,56	35,56	

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Cả thời kỳ (2011-2020)	Giai đoạn (2011-2015)	Giai đoạn (2016-2020)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	674,32	377,06	297,26
1.1	Đất lúa nước	167,27	100,14	67,13
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	186,04	116,45	69,59
1.4	Các loại đất nông nghiệp khác	321,01	160,47	160,54
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp			
	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang trồng cây hàng năm khác còn lại			

c) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng đất	Cả thời kỳ (2011-2020)	Giai đoạn (2011-2015)	Giai đoạn (2016-2020)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp			
2	Đất phi nông nghiệp	35,56	13,71	21,85
	Trong đó:			
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, CTSN			
2.2	Đất quốc phòng	3,70	0,70	3,00
2.3	Đất an ninh			
2.4	Đất khu công nghiệp			
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản			
2.6	Đất di tích danh thắng	0,06	0,06	
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải			
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng			
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa			
2.10	Đất phát triển hạ tầng	24,37	11,17	13,20
2.11	Đất ở tại đô thị	7,42	1,78	5,64
2.12	Đất phi nông nghiệp còn lại			

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỷ lệ 1/25.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của quận Hoàng Mai, được Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận ngày 8 tháng / năm 2014.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của quận Hoàng Mai với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong kỳ kế hoạch sử dụng đất:

a) Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

S T T	Chỉ tiêu	Diện tích năm 2010	Diện tích đến các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG DT TỰ NHIÊN	4.032,38	4.032,38	4.032,38	4.032,38	4.032,38	4.032,38
1	Đất nông nghiệp	1.201,44	1.181,03	1.104,98	1.009,84	898,67	824,38
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	300,69	291,04	273,03	248,83	217,01	200,55
	Tr.đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)	272,41	262,76	245,15	221,45	190,23	174,27
1.2	Đất trồng cây lâu năm	5,64	5,64	5,64	5,64	5,64	5,64
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	400,67	390,92	367,36	339,18	306,63	284,22
1.4	Các loại đất nông nghiệp khác	494,44	493,43	458,95	416,19	369,39	333,97
2	Đất phi nông nghiệp	2.785,86	2.806,44	2.884,58	2.983,09	3.097,55	3.176,63
	Trong đó:						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, CTSN	25,42	25,41	25,55	24,75	24,91	25,02
2.2	Đất quốc phòng	41,87	41,87	40,00	39,64	39,26	38,95
2.3	Đất an ninh	4,67	4,67	6,54	7,79	7,79	7,79
2.4	Đất khu công nghiệp	15,97	15,97	15,97	15,97	15,97	15,97
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	0,33	0,33	0,33	0,33	0,33	0,33
2.6	Đất di tích danh thắng	11,11	11,14	11,14	11,42	11,42	11,42
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,17	0,17	0,17	0,17	0,17	0,17
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	11,71	11,71	11,71	11,70	11,70	11,70

S T T	Chỉ tiêu	Diện tích năm 2010	Diện tích đến các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	34,25	34,25	33,21	31,88	30,21	29,14
2.10	Đất phát triển hạ tầng	873,23	878,64	926,69	987,12	1.066,78	1.131,75
	Trong đó:						
	- Đất cơ sở văn hoá	181,97	185,18	194,74	206,32	217,14	229,78
	- Đất cơ sở y tế	2,03	2,12	5,14	6,87	6,87	6,87
	- Đất cơ sở giáo dục đào tạo	39,23	39,23	43,13	47,31	68,78	73,55
	- Đất cơ sở thể dục thể thao	11,21	11,21	11,34	11,49	11,67	11,83
2.11	Đất ở tại đô thị	928,83	947,45	975,63	1.007,09	1.037,59	1.049,76
2.12	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	240,34	236,87	239,48	246,95	252,84	255,93
2.13	Đất sản xuất VLXD, gồm sù	59,71	59,71	60,11	60,61	61,21	61,71
2.14	Các loại đất phi nông nghiệp khác	538,24	538,24	538,04	537,66	537,36	536,98
3	Đất chưa sử dụng						
	- Đất chưa sử dụng còn lại	45,08	44,91	42,82	39,45	36,16	31,37
	- Diện tích đưa vào sử dụng	0,17	2,09	3,37	3,29	13,71	0,17

b) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích chuyển MĐSD trong kỳ kế hoạch	Phân theo các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	377,06	20,41	76,05	95,29	111,02	74,29
1.1	Đất lúa nước	100,14	9,65	18,01	24,20	31,82	16,46

1.2	Đất trồng cây lâu năm						
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	116,45	9,75	23,56	28,18	32,55	22,41
1.4	Các loại đất nông nghiệp khác	160,47	1,01	34,48	42,91	46,65	35,42
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						
	Đất chuyên trồng lúa chuyên sang trồng cây hàng năm khác						

c) Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Diện tích kế hoạch đưa vào sử dụng trong kỳ	Phân theo các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp						
2	Đất phi nông nghiệp	13,71	0,17	2,09	3,37	3,29	4,79
	Trong đó:						
2.1	Đất xây dựng TSCQ, CTSN						
2.2	Đất quốc phòng	0,70			0,70		
2.3	Đất an ninh						
2.4	Đất khu công nghiệp						
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản						
2.6	Đất di tích danh thắng	0,06			0,06		
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải						
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng						
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa						
2.10	Đất phát triển hạ tầng	11,17		1,75	2,19	2,75	4,48
2.11	Đất ở tại đô thị	1,78	0,17	0,34	0,42	0,54	0,31
2.12	Các loại đất PNN còn lại						

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỷ lệ 1/25.000 và Báo cáo

thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của quận Hoàng Mai, được Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận ngày tháng năm 2014.

Điều 3. Trách nhiệm của UBND quận Hoàng Mai và Sở Tài nguyên và Môi trường:

1. Đối với UBND quận Hoàng Mai:

a) Tổ chức công bố, công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

c) Tổ chức kiểm tra thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, có trách nhiệm phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn quận.

2. Đối với Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Tổ chức kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

b) Tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn Thành phố đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND Thành phố, Giám đốc các Sở, ban, ngành của Thành phố, Mặt trận tổ quốc Thành phố và Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Hoàng Mai chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: ✓

- Như Điều 4;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT Thành ủy;
- TT HĐND;
- Chủ tịch, các PCT UBND TP;
- P.CVP Phạm Chí Công;
- Lưu VT, TNMT.

1069

11

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Vũ Hồng Khanh